

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/HS-ST
Ngày 08 - 01 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Doãn Thị Vệ

Bà Phan Thị Nhung

- Thư ký phiên toà: Ông Lưu Bình Phương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phố Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phố Yên tham gia phiên toà: Bà Hà Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 18/2020/TLST- HS ngày 13 tháng 11 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXXST - HS ngày 11 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Duy H, sinh ngày 29/9/1991; tại phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y; vợ con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Hoạt động bản thân: Ngày 29/6/2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Phúc Yên (nay là thành phố Phúc Yên) ra Quyết định đưa H vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh Vĩnh Phúc, thời gian 24 tháng. Chấp hành xong ngày 30/6/2013.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại tại địa phương, (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1978, (vắng mặt).

Địa chỉ: xã C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Anh Đỗ Ngọc V, sinh năm 1998, (vắng mặt).

Địa chỉ: xã T, huyện M, thành phố Hà Nội.

3. Anh Nguyễn Hữu T1, sinh năm 2000, (vắng mặt).

Địa chỉ: phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Anh Dương Xuân T2, sinh năm 1979, (vắng mặt).

Địa chỉ: xã C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Anh Phạm Văn C, sinh năm 1984, (vắng mặt).

Địa chỉ: phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

6. Anh Hoàng Minh T3, sinh năm 1997, (vắng mặt).

Địa chỉ: phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

7. Anh Hoàng Văn D, sinh năm 1988, (vắng mặt).

Địa chỉ: phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

8. Anh Ngô Văn Gi, sinh năm 1996, (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Đại T, huyện M, thành phố Hà Nội.

9. Anh Vũ Anh T4, sinh năm 1993, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

10. Anh Nguyễn Quang N, sinh năm 1963, (vắng mặt).

Địa chỉ: phường H, quận Đ, thành phố Hà Nội.

11. Anh Nguyễn Mạnh P, sinh năm 1995, (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Đại T, huyện M, thành phố Hà Nội.

12. Anh Tô Quang T5, sinh năm 1958, (vắng mặt).

Địa chỉ: phường P, quận Hai B, Thành phố Hà Nội.

13. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1997, (vắng mặt).

Địa chỉ: phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

14. Anh Ngô Văn B, sinh năm 1992, (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố Cả Đoàn, phường Nam Viêm, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

15. Anh H3 Văn T7, sinh năm 1998, (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Mai 3, phường P Thắng, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

16. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1978, (vắng mặt).

Địa chỉ: phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

17. Anh Đào Duy T7, sinh năm 1995, (vắng mặt).
Địa chỉ: phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.
18. Anh Vũ Tuấn Đ, sinh năm 1997, (vắng mặt).
Địa chỉ: phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.
19. Anh Ngô Văn M, sinh năm 1994, (vắng mặt).
Địa chỉ: phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.
20. Anh Trần Hữu D1, sinh năm 1970, (vắng mặt).
Địa chỉ: thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.
21. Anh Đỗ Văn H3, sinh năm 1987, (vắng mặt).
Địa chỉ: xã Ngọc T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.
22. Anh Phạm Anh T8, sinh năm 1996, (vắng mặt).
Địa chỉ: phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.
23. Anh Trần Vũ D1, sinh năm 1999, (vắng mặt).
Địa chỉ: xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.
24. Anh Đinh Sơn T9, sinh năm 1996, (vắng mặt).
Địa chỉ: phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.
25. Anh Nguyễn Đức C1, sinh năm 1995, (vắng mặt).
Địa chỉ: phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.
26. Anh Nguyễn Xuân T10, sinh năm 1987, (vắng mặt).
Địa chỉ: phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.
27. Chị Trần Thị Thanh V, sinh năm 1972, (vắng mặt).
Địa chỉ: phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người làm chứng:

1. Anh Ngô Bá H3, sinh năm 2000, (vắng mặt).
2. Anh Nguyễn Văn T12, sinh năm 1982, (vắng mặt).
3. Anh Nguyễn Quốc H4, sinh năm 1992, (vắng mặt).
4. Anh Ngô Xuân T11, sinh năm 1986, (vắng mặt).
5. Anh Trần Văn Thịnh, sinh năm 1993, (vắng mặt).
6. Anh Hoàng Minh Đ1, sinh năm 1986, (vắng mặt).
7. Anh Nguyễn Văn T14, sinh năm 1997, (vắng mặt).
8. Anh Trần Trọng H5, sinh năm 1985, (vắng mặt).
9. Anh Đinh Quang H6, sinh năm 1995, (vắng mặt).
10. Anh Hoàng Văn Q, sinh năm 1989, (vắng mặt).

11. Anh Đỗ Phương Đ2, sinh năm 1983, (vắng mặt).
12. Anh Nguyễn Văn C2, sinh năm 1996, (vắng mặt).
13. Anh Đỗ Văn H7, sinh năm 1987, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 16 giờ 00 phút ngày 21/5/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc nhận được tin báo của quần chúng nhân dân với nội dung: Tại cửa hàng mua bán xe máy “Duy H” của Nguyễn Duy H ở phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 19 H8 008196 đăng kí ngày 06/7/2018 về ngành nghề mua bán xe máy) đang có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự bằng hình thức “cầm cố xe máy”. Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Phúc Yên đã phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành kiểm tra, phát hiện H đang có hành vi cho Nguyễn Văn H1 và Đỗ Ngọc V vay tiền với lãi suất cao, cụ thể:

Ngày 11/3/2020, anh Nguyễn Văn H1 đến cửa hàng “Duy H” hỏi vay của Nguyễn Duy H số tiền là 7.000.000 đồng thì Nguyễn Duy H đồng ý, thỏa thuận lãi suất vay là 4.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, tương đương 146%/năm. Khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và anh Nguyễn Văn H1 phải để lại cho Nguyễn Duy H giữ 01 giấy phép lái xe của mình, 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát: 88H1-140.13 và 01 đăng ký xe mô tô. Đến ngày 31/3/2020, anh Nguyễn Văn H1 đến cửa hàng “Duy H” trả cho Nguyễn Duy H số tiền lãi của 20 ngày là 560.000 đồng. Đến ngày 30/4/2020, anh Nguyễn Văn H1 tiếp tục đến cửa hàng “Duy H” trả cho Nguyễn Duy H số tiền lãi của 30 ngày là 840.000 đồng. Đến khoảng 16 giờ 20 phút ngày 21/5/2020, anh Nguyễn Văn H1 đi đến cửa hàng “Duy H” trả cho Nguyễn Duy H số tiền gốc đã vay là 7.000.000 đồng và số tiền lãi của 20 ngày là 560.000 đồng. Nguyễn Duy H trả lại cho anh Nguyễn Văn H1 giấy tờ và chiếc xe mô tô anh Nguyễn Văn H1 đã cầm cố. Tổng số ngày trả lãi là 70 ngày, tổng số tiền lãi đã trả: 1.960.000 đồng; Lãi suất so với lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là $(4000 \text{ đồng} \times 365 \times 100\%) / 1.000.000 \text{ đồng} = 146\%$; Số tiền lãi thu tối đa theo quy định là: $7.000.000 \text{ đồng} \times 20\% / 365 \text{ ngày} \times 70 \text{ ngày} = 268.493 \text{ đồng}$. Số tiền lãi thu quá quy định là: $1.960.000 \text{ đồng} - 268.493 \text{ đồng} = 1.691.507 \text{ đồng}$. Nguyễn Văn H1 đã trả cho Nguyễn Duy H tiền gốc vay. Nguyễn Duy H phải trả Nguyễn Văn H1 số tiền thu lời bất chính là 1.691.507 đồng.

Đến ngày 29/4/2020, anh Đỗ Ngọc V cũng đến cửa hàng “Duy H” hỏi vay của H số tiền là 7.000.000 đồng thì H đồng ý, thỏa thuận lãi suất vay là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm. Khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và anh V phải để lại cho H giữ 01 CMND của V, 01 đăng ký xe mô tô và 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát: 88H1-230.08. Đến khoảng 16 giờ 35 phút ngày 21/5/2020, anh V đến cửa hàng “Duy H” trả cho H số tiền gốc đã vay là 7.000.000 đồng và số tiền lãi của 20 ngày là 700.000 đồng, H trả lại cho anh V giấy tờ và chiếc xe mô tô anh V đã cầm cố thì bị Cơ quan Công an lập biên bản sự việc và thu giữ vật chứng có liên quan. Tính đến ngày 21/5/2020, V trả lãi cho H 23 ngày, tổng số tiền lãi đã trả là: 700.000 đồng; Lãi suất so với lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là $(5.000 \text{ đồng} \times 365 \times 100\%) / 1.000.000 \text{ đồng} = 182.5\%$; Số tiền lãi thu tối đa theo quy định là: $7.000.000 \text{ đồng} \times 20\% / 365 \text{ ngày} \times 23 \text{ ngày} = 88.219 \text{ đồng}$. Số tiền lãi thu quá quy là: $700.000 \text{ đồng} - 88.219 \text{ đồng} = 611.781 \text{ đồng}$. Anh V đã trả cho H tiền gốc vay. Vì vậy, H phải trả cho anh V số tiền thu lời bất chính là 611.781 đồng.

Quá trình điều tra mở rộng xác định: Ngoài hành vi cho anh Nguyễn Văn H1 và anh Đỗ Ngọc V vay lãi nặng như trên, Cơ quan điều tra còn làm rõ trong khoảng thời gian từ ngày 16/7/2018 đến ngày 21/5/2020 bị cáo H đã cho 25 người khác vay lãi nặng bằng hình thức vay lãi ngày và hình thức bốc bát họ.

Cách thức cho vay bốc bát họ như sau: Thời gian vay của một bát họ là 40 ngày thì lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tương đương 182,5%/năm. Còn khoản tiền gốc được chia đều cho số ngày vay nên khách vay phải trả gốc (gọi là đóng họ) theo từng ngày. Khi vay ngoài cắt trừ số tiền lãi trong 40 ngày, thì người vay chỉ được nhận phần còn lại trong phần tiền vay gốc sau khi trừ tiền lãi. Khi vay tiền bằng hình thức “bốc bát họ” thì người vay phải thế chấp tài sản và viết giấy vay nợ, số tiền trong giấy vay nợ là số tiền vay.

Cách thức cho vay lãi ngày như sau: Khi vay tiền người vay phải trả toàn bộ tiền lãi và gốc khi hết thời hạn vay, thời hạn vay chỉ khoảng 01 tháng có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại giấy tờ hoặc tài sản đảm bảo. Sau 01 tháng người vay sẽ phải trả số tiền gốc đã vay và số tiền lãi, nếu không trả được gốc thì người vay sẽ phải tiếp tục trả trước tiền lãi trong thời hạn cho đến khi nào trả được hết tiền gốc, tiền lãi có thể đưa trực tiếp cho H hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của H. Một số trường hợp khi cho vay H sẽ trừ, thu luôn tổng tiền lãi trong vòng 01 tháng (30 ngày) nên người vay chỉ nhận được số tiền sau khi đã trừ tiền lãi.

Cụ thể từng hành vi như sau:

1. Đối với anh Nguyễn Hữu T1.

Ngày 05/11/2019, anh T1 vay của H số tiền là 3.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 căn cước công dân của anh T1. Anh T1 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 153 ngày là 1.300.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 251.506 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là $1.300.000 \text{ đồng} - 251.506 \text{ đồng} = 1.048.494 \text{ đồng}$. Hiện nay anh T1 còn nợ H số tiền gốc là 3.000.000 đồng, H phải trả anh T1 số tiền thu lời bất chính là 1.048.494 đồng.

2. Đối với anh Dương Xuân T2.

Ngày 27/6/2019, anh T2 vay của H số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất là 4.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, tương đương 146%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ nhưng không cầm cố giấy tờ, tài sản gì. Anh T2 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 300 ngày là 6.000.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 821.918 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là $6.000.000 \text{ đồng} - 821.918 \text{ đồng} = 5.178.082 \text{ đồng}$. Hiện nay anh T2 còn nợ anh H số tiền gốc 5.000.000 đồng, H phải trả anh T2 số tiền thu lời bất chính là 5.178.082 đồng.

2. Đối với anh Phạm Văn C.

Ngày 07/10/2018, anh C vay của H số tiền là 2.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 thẻ ATM Ngân hàng BIDV. Anh C đã trả cho H tổng số tiền lãi của 570 ngày là 5.700.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 624.657 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là $5.700.000 \text{ đồng} - 624.657 \text{ đồng} = 5.075.343 \text{ đồng}$. Hiện nay anh C còn nợ H số tiền gốc 2.000.000 đồng, H phải trả C số tiền thu lời bất chính là 5.075.343 đồng.

4. Đối với anh Hoàng Minh T3.

Tháng 02/2019, anh T3 vay của H số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của anh T3. Anh T3 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 122 ngày là 3.050.000 đồng và đã trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 334.247 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là $3.050.000 \text{ đồng} - 334.247 \text{ đồng} = 2.715.753 \text{ đồng}$.

Đến ngày 10/7/2019, anh T3 tiếp tục vay của H số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của anh T3.

Đến ngày 27/7/2019, anh T3 tiếp tục vay của H số tiền 2.000.000 đồng, lãi suất như nêu trên. Tổng số tiền anh T3 vay của H là 7.000.000 đồng. Đến ngày 10/8/2019, anh T3 đã trả cho H tổng số tiền lãi là 880.000 đồng, trong đó có 750.000 đồng tiền lãi của 30 ngày đối với số tiền vay 5.000.000 đồng và 130.000 đồng tiền lãi của 13 ngày đối với số tiền vay 2.000.000 đồng. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 82.192 đồng + 14.247 đồng = 96.439 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 880.000 đồng - 96.439 đồng = 783.561 đồng. Anh T3 chưa trả số tiền gốc 7.000.000 đồng.

Đến ngày 20/4/2020, anh T3 đã trả cho H tổng số tiền lãi 130 ngày của số tiền gốc 7.000.000đồng là 4.550.000đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 498.630 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 4.550.000 đồng - 498.630 đồng = 4.051.370 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi tối đa H được hưởng là 929.316 đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính là 7.550.684 đồng. Hiện nay anh T3 còn nợ H số tiền gốc 7.000.000 đồng, H phải trả anh T3 số tiền lãi thu lợi bất chính 7.550.684 đồng.

Qua trình điều tra xác định, in sao kê ngân hàng giao dịch giữa H và anh T3 các ngày 04/01/2019 số tiền 1.000.000 đồng; ngày 15/01/2019 số tiền 500.000 đồng và ngày 05/7/2019 số tiền 1.600.000 đồng anh T3 chuyển vào tài khoản Ngân hàng TMCP DT & PT Việt Nam số tài khoản 42610000258954 của Nguyễn Duy H. Anh T3 và H đều xác nhận không liên quan đến tiền vay nợ và trả lãi cho H, là tiền liên quan đến công việc cá nhân nên không có căn cứ xác định đây là tiền lãi và gốc T3 trả cho H nên không đề cập xử lý.

5. Đối với anh Hoàng Văn D.

Ngày 11/8/2019, anh D vay của H số tiền là 8.000.000 đồng, lãi suất là 26.000 đồng/8.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 118,6%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ nhưng không cầm cố giấy tờ, tài sản gì. Anh D đã trả cho H tổng số tiền lãi của 210 ngày là 5.460.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 920.548 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 5.460.000 đồng - 920.548 đồng = 4.539.452 đồng. Hiện nay anh D còn nợ H số tiền 8.000.000 đồng, H phải trả D số tiền lãi thu lợi bất chính là 4.539.452 đồng.

6. Đối với anh Ngô Văn Gi.

Ngày 20/12/2019, anh Gi vay của Nguyễn Duy H số tiền là 6.000.000 đồng, lãi suất là 4.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 146%/01 năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của anh Gi. Anh Gi đã trả cho H tổng số tiền lãi của 120 ngày là 2.880.000 đồng. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 394.521 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 2.880.000 đồng - 394.520 đồng = 2.485.479 đồng. Hiện nay, anh Gi nợ H số tiền gốc là 6.000.000 đồng, H phải trả anh Gi số tiền lãi thu lợi bất chính là 2.485.479 đồng.

7. Đối với anh Vũ Anh T4.

Ngày 27/3/2020, anh T4 vay của H số tiền là 3.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 giấy phép lái xe của anh T4, 01 đăng ký xe mô tô BKS: 19F1-086.32 mang tên Vũ Anh T8 (anh trai ruột của T4). Anh T4 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 30 ngày là 450.000 đồng. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 49.315 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 450.000 đồng - 49.315 đồng = 400.685 đồng.

Đến ngày 07/5/2020, anh T4 tiếp tục vay của H số tiền là 3.000.000 đồng, lãi suất như trên và anh T4 để lại 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát: 19F1-086.32. Tổng số tiền anh T4 vay của H là 6.000.000 đồng nhưng anh T4 chưa trả đủ tiền lãi và tiền gốc số tiền này cho H. Hiện nay anh T4 đang nợ H số tiền gốc là 6.000.000 đồng, H phải trả anh T4 số tiền 400.685 đồng.

Quá trình điều tra xác minh, T4 có chuyển tiền vào tài khoản tại Ngân hàng TMCP DT & PT Việt Nam số tài khoản 42610000258954 của Nguyễn Duy H ngày 13/01/2020 số tiền 900.000 đồng, ngày 02/2/2019 số tiền 1.000.000 đồng, ngày 28/1/2019 số tiền 200.000 đồng, ngày 28/2/2019 số tiền 1.100.000 đồng, ngày 24/4/2020 là 900.000 đồng, ngày 27/3/2020 số tiền 6.798.900 đồng. Anh T4 và H đều xác nhận không liên quan đến tiền vay nợ và trả lãi cho H, là tiền liên quan đến công việc buôn bán nên không có căn cứ xác định đây là tiền lãi T4 trả cho H.

8. Đối với anh Nguyễn Quang N.

Ngày 03/3/2020, anh N vay của H số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của anh N. Anh N đã trả cho H tổng số tiền lãi của 60 ngày là 1.500.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 164.384 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 1.500.000 đồng - 164.384 đồng = 1.335.616 đồng. Hiện anh N còn nợ

H số tiền gốc là 5.000.000 đồng, H phải trả anh N số tiền lãi thu lợi bất chính là 1.335.616 đồng.

9. Đối với anh Nguyễn Mạnh P.

Ngày 12/5/2019, anh P vay của H số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay kiêm nhận nợ và để lại 01 CCCD, 01 GPLX ô tô của anh P. Anh P đã trả cho H tổng số tiền lãi của 360 ngày là 9.000.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 986.301 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 9.000.000 đồng - 986.301 đồng = 8.013.699 đồng. Hiện nay anh P nợ H số tiền gốc là 5.000.000 đồng, H phải trả anh P số tiền lãi thu lợi bất chính là 8.013.699 đồng.

10. Đối với anh Tô Quang T5.

Ngày 11/01/2020, anh T5 vay của H số tiền là 8.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của anh T5, 01 bản photo sổ hộ khẩu tên chủ hộ là Phạm Thị Thịnh. Anh T5 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 95 ngày là 3.800.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 416.438 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 3.800.000 đồng - 416.438 đồng = 3.383.562 đồng. Hiện nay, anh T5 nợ H số tiền gốc là 8.000.000 đồng, H phải trả anh T5 số tiền thu lợi bất chính là 3.383.562 đồng.

11. Đối với Nguyễn Văn K.

Ngày 21/3/2019, anh K vay của H số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của anh K. Anh K đã trả cho H tổng số tiền lãi của 190 ngày là 4.744.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 520.548 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 4.744.000 đồng - 520.548 đồng = 4.223.452 đồng. Hiện nay anh K nợ H số tiền gốc là 5.000.000 đồng, H phải trả cho anh K số tiền lãi thu lợi bất chính là 4.223.452 đồng.

12. Đối với anh Ngô Văn B.

Ngày 06/9/2019, H cho anh B vay số tiền là 4.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, nhưng H đã cắt luôn tiền lãi của 30 ngày là 600.000 đồng, anh B còn nhận số tiền là 3.400.000 đồng. Khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của anh B. Anh B đã trả cho H tổng số tiền lãi của 90 ngày là 1.800.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 197.260 đồng, số tiền lãi

thu lợi bất chính là 1.800.000 đồng - 197.260 đồng = 1.602.740 đồng. Hiện nay anh B nợ H số tiền gốc 4.000.000 đồng, H phải trả anh B số tiền lãi thu lợi bất chính là 1.602.740 đồng.

13. Đối với anh Hoàn Văn T7.

Ngày 07/10/2019, anh T7 vay của Nguyễn Duy H số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất 5.000 đồng/1.000.000đồng /01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND, 01 thẻ ATM của anh T7. Anh T7 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 120 ngày là 3.000.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 328.767đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 3.000.000 đồng - 328.767 đồng = 2.671.233đồng. Hiện nay, anh T7 nợ H số tiền gốc 5.000.000 đồng, H phải trả anh T7 số tiền lãi thu lợi bất chính là 2.671.233 đồng.

14. Đối với chị Nguyễn Thị H2.

Ngày 07/01/2020, chị H2 vay của H số tiền là 4.000.000 đồng, lãi suất là 5.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của chị H2 và 01 sổ hộ khẩu gia đình. Ngày 06/3/2020, chị H2 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 30 ngày là 600.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 65.753 đồng, số tiền lãi thu là 600.000 đồng - 65.753 đồng = 534.247đồng.

Ngày 06/3/2020, chị H2 tiếp tục vay của H số tiền là 1.200.000đồng, tổng số tiền chị H2 vay là 5.200.000đồng, lãi suất như trên nhưng chỉ tính lãi với số tiền là 5.000.000 đồng. Chị H2 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 60 ngày là 1.500.000đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 164.384đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 1.500.000đồng - 164.384đồng = 1.335.616đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi tối đa H được hưởng là: 65.753đồng + 164384đồng = 230.137đồng, tổng số tiền H thu lợi bất chính là 534.247đồng + 1.335.616đồng = 1.869.863đồng. Hiện nay chị H2 còn nợ H số tiền gốc là 5.200.000đồng, H phải trả chị H2 số tiền thu lợi bất chính là 1.869.863đồng.

15. Đối với Đào Duy T7.

Ngày 06/9/2019, anh T7 vay của H số tiền là 5.000.000đồng, lãi suất là 5.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của anh T7. Anh T7 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 210 ngày là 5.250.000đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 575.342đồng, số tiền lãi thu lợi

bất chính là $5.250.000\text{đồng} - 575.342\text{đồng} = 4.674.658\text{đồng}$. Hiện nay, T7 còn nợ H số tiền gốc $5.000.000\text{đồng}$, H phải trả T7 số tiền lãi thu lợi bất chính là $4.674.658\text{đồng}$.

16. Đối với anh Vũ Tuấn Đ.

Ngày 15/3/2019, anh Đ vay của H số tiền là $3.000.000\text{đồng}$, lãi suất là $5.000\text{đồng}/1.000.000\text{đồng}/01$ ngày, tương đương $182,5\%/năm$, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND, 01 đăng ký xe mô tô của anh Đ. Tính đến ngày 22/01/2020, anh Đ trả cho H tổng số tiền lãi của 300 ngày là $4.500.000\text{đồng}$ và trả số tiền gốc đã vay là $3.000.000\text{đồng}$. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 493.151đồng , số tiền lãi thu lợi bất chính là $4.500.000\text{đồng} - 493.151\text{đồng} = 4.006.849\text{đồng}$.

Ngày 31/3/2020, anh Đ tiếp tục vay của H số tiền là $3.000.000\text{đồng}$, lãi suất là $5.000\text{đồng}/1.000.000\text{đồng}/01$ ngày, tương đương $182,5\%/năm$, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của anh Đ, 01 đăng ký xe mô tô BKS: 88H1-266.23. Anh Đ chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho H.

Như vậy, tổng số tiền lãi tối đa H được hưởng là 493.151đồng , tổng số tiền H thu lợi bất chính là $4.006.849\text{đồng}$. Hiện nay anh Đ còn nợ H số tiền gốc là $3.000.000\text{đồng}$, H phải trả anh Đ số tiền thu lợi bất chính là $4.006.849\text{đồng}$.

17. Đối với anh Ngô Văn M.

Ngày 07/5/2019, anh M vay của H số tiền là $6.000.000\text{đồng}$, lãi suất $4.000\text{đồng}/1.000.000\text{đồng}/01$ ngày, tương đương $146\%/năm$, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND, 01 Sổ bảo hiểm xã hội của anh M. Anh M đã trả cho H tổng số tiền lãi của 330 ngày là $7.920.000$ đồng (Bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là $1.084.932\text{đồng}$, số tiền lãi thu lợi bất chính là $7.920.000\text{đồng} - 1.084.932\text{đồng} = 6.835.068\text{đồng}$. Hiện nay anh M nợ H số tiền gốc là $6.000.000\text{đồng}$, H phải trả anh M số tiền lãi thu lợi bất chính là $6.835.068\text{đồng}$.

18. Đối với anh Trần Hữu D1 .

Ngày 23/02/2019, anh D1 vay của H số tiền là $5.000.000\text{đồng}$, lãi suất $3.000\text{đồng}/1.000.000\text{đồng}/1$ ngày, tương đương $109,5\%/năm$, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 giấy phép lái xe của anh D1. Đến ngày 23/3/2019, anh D1 đã trả cho H tổng tiền lãi của 30 ngày là 450.000đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 82.192đồng , số tiền lãi thu lợi bất chính là $450.000\text{đồng} - 82.192\text{đồng} = 367.808\text{đồng}$.

Đến ngày 23/3/2019, anh D1 tiếp tục vay của H số tiền là 5.000.000 đồng, tổng số tiền gốc anh D1 vay H 10.000.000 đồng, lãi suất vay như trên. Anh D1 đã trả cho H tổng tiền lãi của 390 ngày là 11.700.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 2.136.986 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 11.700.000 đồng - 2.136.986 đồng = 9.563.014 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi tối đa H được hưởng là 82.192 đồng + 2.136.986 đồng = 2.219.178 đồng; tổng số tiền lãi H thu lợi bất chính là: 367.808 đồng + 9.563.014 đồng = 9.930.822 đồng. Hiện nay D1 nợ H số tiền gốc là 10.000.000 đồng, H phải trả lại D1 số tiền lãi thu lợi bất chính là 9.930.822 đồng.

19. Đối với anh Đỗ Văn H3.

Ngày 09/7/2018, anh H3 vay của H số tiền là 3.000.000 đồng, lãi suất là 4.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương đương 146%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ nhưng không để lại giấy tờ, tài sản gì. Anh H3 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 41 ngày là 500.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 67.397 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 500.000 đồng - 67.397 đồng = 432.603 đồng. Hiện nay, anh H3 chưa trả H số tiền gốc 3.000.000 đồng, H phải trả anh H3 số tiền lãi thu lợi bất chính là 432.603 đồng.

20. Đối với anh Phạm Anh T8.

Ngày 10/5/2020, anh T8 vay của H số tiền là 4.000.000 đồng, lãi suất là 5.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND, 01 GPLX, 01 đăng ký xe của anh T8. Đến ngày 20/5/2020, anh T8 trả cho H tổng số tiền lãi của 10 ngày là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và trả 2.000.000 đồng tiền gốc. Anh T8 còn nợ lại 2.000.000 đồng tiền gốc với lãi suất như nêu trên nhưng chưa trả thêm tiền lãi và số tiền gốc còn lại. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 21.918 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 200.000đồng - 21.918đồng = 178.082đồng. Hiện nay, anh T8 nợ H số tiền gốc là 2.000.000 đồng, H phải trả anh T8 số tiền 178.082 đồng.

21. Đối với anh Trần Vũ D1.

Ngày 22/7/2018, anh D1 vay của H số tiền là 2.000.000 đồng, lãi suất vay là 5.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm nhưng H đã lấy trước tiền lãi của 30 ngày là 300.000 đồng anh D1 còn nhận lại 1.700.000 đồng. Khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và anh D1 để lại 01 CMND, 01 sổ hộ khẩu phô tô. Sau đó, anh D1 chưa trả thêm tiền lãi và tiền gốc

đã vay cho H. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 32.877 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính $300.000 \text{ đồng} - 32.877 \text{ đồng} = 267.123 \text{ đồng}$. Hiện nay, anh D1 nợ H số tiền gốc 2.000.000 đồng, H phải trả anh D1 số tiền thu lợi bất chính 267.123 đồng.

22. Đối với anh Đinh Sơn T9.

Ngày 16/12/2018, anh T9 vay của H số tiền là 3.000.000 đồng, lãi suất là 5.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND, 01 giấy chứng nhận mua xe trả góp biển kiểm soát: 88H1-223.53. Đến tháng 02/2019, anh T9 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 60 ngày là 900.000 đồng. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 98.630 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính $900.000 \text{ đồng} - 98.630 \text{ đồng} = 801.370 \text{ đồng}$. T9 chưa trả H tiền gốc.

Đến tháng 4/2019, anh T9 tiếp tục vay của H số tiền là 2.000.000 đồng nâng tổng số tiền gốc anh T9 vay thành 5.000.000 đồng, lãi suất như trên nhưng anh T9 chỉ nhận số tiền là 1.100.000 đồng, còn 900.000 đồng anh T9 trả tiền lãi của 60 ngày đối với số tiền 3.000.000 đồng đã vay ngày 16/12/2018. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 98.630 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính $900.000 \text{ đồng} - 98.630 \text{ đồng} = 801.370 \text{ đồng}$. Chưa trả tiền gốc 5.000.000 đồng.

Đến tháng 7/2019, T9 vay tiếp của H số tiền 4.000.000 đồng, để lại 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát: 88H1-223.53 rồi anh T9 nhận 3.000.000 đồng, còn trả cho Nguyễn Duy H 1.000.000 đồng là tiền lãi của 90 ngày số tiền 5.000.000 đồng. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 246.575 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính $1.000.000 \text{ đồng} - 246.575 \text{ đồng} = 753.425 \text{ đồng}$.

Do tổng số tiền lãi của số tiền 5.000.000 đồng (90 ngày) là 2.250.000 đồng nhưng H chỉ tính tiền lãi là 2.000.000 đồng nên T9 nợ lại 1.000.000 đồng tiền lãi chuyển vào tiền gốc, nâng tổng số tiền gốc anh T9 vay thành 10.000.000 đồng. Thực tế tiền T9 vay là 9.000.000 đồng, lãi suất là 4.500đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương đương 164,25%/năm. Đến ngày 25/02/2020, tổng số tiền lãi của 240 ngày là 10.800.000 đồng nhưng H chỉ tính tiền lãi là 10.000.000 đồng thì anh T9 và H thống nhất cộng vào tiền gốc, nâng tổng số tiền gốc anh T9 vay thành 20.000.000 đồng, lãi suất là 4.000đồng/1.000.000đ/01 ngày, tương đương 146%/năm. Đến ngày 10/4/2020, anh T9 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 30 ngày là 2.400.000 đồng. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 147.945 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính $2.400.000 \text{ đồng} - 147.945 \text{ đồng} = 2.252.055 \text{ đồng}$.

Đối với những số tiền vay trên thì số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là $98.630 \text{ đồng} + 98.630 \text{ đồng} + 246.575 \text{ đồng} + 147.945 \text{ đồng} = 591.780 \text{ đồng}$, số tiền lãi thu lợi bất chính là $801.370 \text{ đồng} + 801.370 \text{ đồng} + 753.425 \text{ đồng} + 2.252.055 \text{ đồng} = 4.608.220 \text{ đồng}$. Hiện nay, anh T9 còn nợ H số tiền gốc là 9.000.000 đồng. H phải trả T9 số tiền thu lợi bất chính là 4.608.220 đồng.

23. Đối với anh Nguyễn Đức C1.

Ngày 29/11/2019, anh C1 vay của H số tiền là 6.000.000 đồng, lãi suất là 5.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND, 01 thẻ ATM Ngân hàng Viettinbak của anh C1.

Đến ngày 29/12/2019, anh C1 tiếp tục vay của H số tiền là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), nâng tổng số tiền gốc anh C1 vay thành 10.000.000 đồng, lãi suất vay như trên. Đến ngày 20/01/2020, anh C1 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 30 ngày là 1.500.000 đồng của số tiền 10.000.000 đồng. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 164.384 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính $1.500.000 \text{ đồng} - 164.384 \text{ đồng} = 1.335.616 \text{ đồng}$. Chưa trả tiền gốc.

Đến ngày 03/02/2020, anh C1 tiếp tục vay của H số tiền là 4.000.000 đồng nâng tổng số tiền gốc anh C1 vay thành 14.000.000 đồng, lãi suất vay như trên. Đến ngày 16/3/2020, anh C1 trả cho H số tiền lãi của 07 ngày là 500.000 đồng của số tiền 14.000.000 đồng. Sau đó, anh C1 chưa trả tiền lãi và tiền gốc lần nào khác. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 53.699 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính $500.000 \text{ đồng} - 53.699 \text{ đồng} = 446.301 \text{ đồng}$.

Số tiền lãi tối đa Nguyễn Duy H được hưởng theo quy định là $164.384 \text{ đồng} + 53.699 \text{ đồng} = 218.083 \text{ đồng}$, số tiền lãi thu lợi bất chính là $1.335.617 \text{ đồng} + 446.301 \text{ đồng} = 1.781.917 \text{ đồng}$. Hiện nay, C1 chưa trả H số tiền gốc 14.000.000 đồng, H phải trả C1 số tiền thu lợi bất chính $1.335.617 \text{ đồng} + 446.301 \text{ đồng} = 1.781.917 \text{ đồng}$.

24. Đối với anh Nguyễn Xuân T10 .

Ngày 24/10/2019, anh T10 vay của H số tiền là 6.000.000 đồng, lãi suất là 4.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày, tương đương 146%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ nhưng không để lại giấy tờ, tài sản gì. Anh T10 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 120 ngày là 2.880.000 đồng và trả 1.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại số tiền gốc là 5.000.000 đồng. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 394.521 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là $2.880.000 \text{ đồng} - 394.521 \text{ đồng} = 2.485.479 \text{ đồng}$. Hiện nay, T10 chưa trả H số

tiền gốc 5.000.000 đồng, H phải trả T10 số tiền thu lợi bất chính là 2.485.479 đồng.

25. Nguyễn Duy H còn cho vay đối với chị Trần Thị Thanh V theo cách thức bóc lột họ, cụ thể:

Ngày 26/9/2018, chị V vay của H số tiền là 10.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và chị V để lại 01 CMND của chị V, 01 sổ hộ khẩu chủ hộ tên Trần Duy Khước (bố đẻ của chị V). Chị V bóc lột họ trong 40 ngày, chị V trả trước số tiền lãi của 40 ngày là 2.000.000 đồng, chị V còn nhận 8.000.000 đồng và trả tiền gốc trong vòng 40 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng, lãi suất cho vay tương đương 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (182,5%/năm). Chị V đã trả hết số tiền gốc đã vay cho H. Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 219.178 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính 2.000.000 đồng - 219.178 đồng = 1.780.822 đồng.

Ngày 14/3/2019, chị V tiếp tục vay của H số tiền là 10.000.000 đồng có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và chị V để lại 01 CMND của V, 01 sổ hộ khẩu chủ hộ tên Trần Duy Khước (bố đẻ của chị V). Chị V và H thống nhất chị V trả trước số tiền lãi của 40 ngày là 2.000.000 đồng, chị V còn nhận 8.000.000 đồng và trả tiền gốc trong vòng 40 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng, lãi suất cho vay tương đương 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (182,5%/năm). Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 219.178 đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính 2.000.000 đồng - 219.178 đồng = 1.780.822 đồng. Chưa trả tiền gốc.

Đến ngày 31/05/2019, chị V tiếp tục vay của H số tiền là 2.000.0000 đồng, lãi suất cho là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, chị V để lại 01 đăng ký xe mô tô của chị V biển kiểm soát: 30Z3-5857. Đến ngày 21/01/2020, tổng số tiền gốc chị V vay là 12.000.000 đồng và tổng số tiền lãi chị V phải trả nhưng chưa trả là 13.000.000 đồng. Chị V và H thống nhất cộng số tiền lãi 13.000.000 đồng vào số tiền gốc, nâng tổng số tiền chị V vay là 25.000.000 đồng và viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ mới với số tiền là 25.000.000 đồng, mỗi tháng chị V phải trả cho Nguyễn Duy H 2.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi. Chị V đã trả được cho H tổng số tiền gốc là 1.700.000 đồng nhưng chưa trả số tiền lãi nào. Đến nay, chị V vẫn còn nợ H số tiền gốc còn lại là 10.300.000 đồng.

Tổng số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 438.356 đồng, tổng số tiền H thu lợi bất chính là 3.561.644 đồng. Hiện nay, chị V còn nợ H số tiền gốc là 10.300.000 đồng, H phải trả chị V số tiền lãi thu lợi bất chính là: 1.780.822 đồng + 1.780.822 đồng = 3.561.644 đồng.

Tài liệu điều tra xác định được tổng số tiền gốc bị cáo H cho 27 người vay là 180.200.000 đồng. Tổng tiền lãi là 103.774.000 đồng, trong đó lãi hợp pháp là 13.329.863 đồng, số tiền thu lời bất chính là 90.444.137 đồng. Tại cơ quan điều tra công an thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc Nguyễn Duy H khai nhận về hành vi phạm tội của mình phù hợp với tài liệu do cơ quan điều tra thu thập.

Ngoài ra H còn cho các đối tượng sau vay tiền có viết giấy vay tiền nhưng người vay chưa trả khoản lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/ năm cho người vay nên chưa thỏa mãn đầy đủ yếu tố cấu thành tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên không xác định đây là hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự gồm:

- *Anh nh Nguyễn Văn T7*: Ngày 27/3/2019, anh T7 vay của H số tiền là 3.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CCCD của anh T7. Đến nay, anh T7 chưa trả tiền lãi và tiền gốc cho Nguyễn Duy H.

- *Anh nh Ngô Bá H3*: Ngày 03/3/2020, anh H3 vay của H số tiền là 3.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương là 182,5%/năm, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của H3. Đến 07 ngày sau thì anh H3 trả cho H số tiền gốc là 3.000.000 đồng nhưng H không lấy tiền lãi.

Ngày 10/5/2020, anh H3 tiếp tục vay của H số tiền là 3.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương là 182,5%/năm, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của anh H3. Anh H3 chưa trả tiền lãi và tiền gốc cho H.

- *Đối với anh Nguyễn Quốc H3*: Ngày 30/7/2018, anh H3 vay của H số tiền là 4.000.000 đồng, lãi suất là 750.000 đồng/4.000.000 đồng/01 tháng, tương đương lãi suất 228%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền nhưng không để lại giấy tờ, tài sản gì. Hiện nay, anh H3 chưa trả tiền lãi và tiền gốc cho H.

- *Đối với anh Ngô Xuân T7*: Ngày 19/02/2020, anh T7 vay của H số tiền là 2.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của anh T7 và 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát: 30Z7-9202 mang tên Nguyễn Văn B. Anh T7 chưa trả tiền lãi và tiền gốc cho H.

- *Đối với anh Trần Văn Thịnh*: Ngày 12/8/2019, anh Thịnh vay của H số tiền là 4.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND, 01 Thẻ ATM Ngân hàng Viettinbank của anh Thịnh. Sau khi vay được 20 ngày thì

anh Thịnh đã trả cho H số tiền gốc là 4.000.000đồng, còn số tiền lãi của 20 ngày là 400.000đồng anh Thịnh chưa trả cho H.

- *Anh Hoàng Minh Đ1*: Ngày 25/3/2019, anh Đ1 vay của H số tiền là 10.000.000đồng, lãi suất là 4.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày, tương đương 146%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ nhưng không để lại giấy tờ, tài sản gì. Đến nay, anh Đ1 chưa trả tiền lãi và tiền gốc cho H.

- *Anh Nguyễn Văn T14*: Ngày 08/5/2020, anh T14 vay của H số tiền là 4.000.000đồng, lãi suất là 5.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 giấy phép lái xe của anh T14. Đến nay, anh T14 chưa trả tiền gốc, lãi cho H.

- *Anh Trần Trọng H5*: Ngày 27/4/2020, anh H5 vay của H số tiền là 2.000.000đồng, lãi suất là 5.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CCCD, 01 Thẻ ATM Ngân hàng Viettinbank của anh H5. Đến ngày 31/5/2020, anh H5 đã trả cho H số tiền gốc đã vay là 2.000.000đồng nhưng H không lấy tiền lãi.

- *Anh Đinh Quang H6*: Ngày 14/5/2020, anh H6 vay của H số tiền là 3.000.000đồng, lãi suất là 5.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương đương 182,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND của anh H6. Đến nay, anh H6 chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho H.

- *Anh Hoàng Văn Q*: Ngày 30/10/2018, anh Q vay của H số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất là 3.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương đương 109,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ nhưng không để lại giấy tờ, tài sản gì. Đến tháng 12/2018, anh Q đã trả cho H số tiền gốc là 2.000.000 đồng. Sau đó, anh Q chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho H.

- *Anh Đỗ Phương Đ2*: Ngày 08/01/2020, anh Đ2 vay của H số tiền là 11.000.000 đồng lãi suất là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 109,5%/năm, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 CMND, 01 giấy phép lái xe và 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát: 88H6-6009. Đến tháng 8/2020, anh Đ2 đã trả cho H số tiền đã vay là 11.000.000 đồng nhưng Đ2 không trả tiền lãi.

- *Đối với anh Nguyễn Văn C2*: Ngày 16/7/2018, H nhờ anh C2 đến vay số tiền là 2.000.000 đồng để lấy may mắn khi khai trương cửa hàng vì anh C2 và H có quan hệ họ hàng với nhau, khi anh C2 vay tiền có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ nhưng không để lại giấy tờ gì, không có lãi suất. Đến ngày 17/7/2018, anh C2 trả cho H số tiền là 2.000.000 đồng đã vay và tự để vào bàn thờ thần tài của cửa

hàng 50.000 đồng làm tiền lấy lộc, nên không xác định đây là tiền lãi thu lợi bất chính của H về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

- *Đối với anh Đỗ Văn H7*: Ngày 09/10/2019, anh H7 vay của H số tiền là 100.000.000 đồng nhưng không thỏa thuận lãi suất, khi vay có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại 01 đăng ký xe, 01 đăng kiểm xe ô tô BKS: 88A – 129.97 của anh H7. Sau khi vay được 02 ngày, anh H7 trả cho H số tiền gốc đã vay là 100.000.000 đồng, H không tính lãi nên không xác định đây là hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Quá trình điều tra xác định cửa hàng mua bán xe máy “Duy H” có trụ sở tại Xuân Phương 2, phường P Thắng, thành phố P Yên là do bị cáo Nguyễn Duy H thuê nhà của anh Nguyễn Đăng T3 để mở cửa hàng mua bán xe máy. Anh T3 không biết mục đích và hành vi phạm tội của bị cáo H nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

**Đồ vật, tài liệu thu giữ khi kiểm tra:*

- 01 tờ giấy vay tiền kiêm nhận nợ (người vay tiền Đỗ Ngọc V) vay tiền 29/4/2020, số tiền 7.000.000 đồng, tờ giấy bị xé rách làm đôi (tờ giấy này được in từ giấy than).

- 01 tờ giấy vay tiền kiêm nhận nợ (người vay tiền Đỗ Ngọc V) vay tiền 29/4/2020, số tiền 7.000.000 đồng, tờ giấy bị xé rách làm đôi.

- 01 tờ giấy vay tiền kiêm nhận nợ (người vay Nguyễn Văn H1) ngày 11/3/2020, với số tiền 7.000.000 đồng, tờ giấy này bị xé làm bốn.

- Tiền Việt Nam đồng: 33.053.000 đồng (trong đó có 14.000.000 đồng tiền gốc H đã cho anh V và anh Nguyễn Văn H1 vay).

- 01 giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 19H8008195 mang tên Nguyễn Duy H.

- 01 hợp đồng thuê cửa hàng ghi ngày 30/9/2018, người thuê là Nguyễn Duy H.

- 01 điện thoại di động , có vỏ màu trắng bên ngoài ghi chữ Iphone, Imei: 35668082633282, 01 điện thoại di động màu đồng, bên ngoài ghi chữ Iphone, Imei: 356768082633282.

- 01 máy tính nhãn hiệu Casio, 01 bút bi mực màu xanh.

- Tạm giữ của Nguyễn Văn H1: 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ (người vay Nguyễn Văn H1) ghi ngày 11/3/2020, số tiền 7.000.000 đồng (tờ giấy này có chữ viết trên được in từ tờ giấy than); 01 giấy chứng nhận đăng kí xe mô tô biển kiểm soát (BKS): 88H1 – 140.13; 01 giấy phép lái mang tên Nguyễn Văn H1.

- Tạm giữ của Đỗ Ngọc V: 01 giấy chứng minh nhân dân số 013641148 mang tên Đỗ Ngọc V; 01 giấy chứng nhận đăng kí xe mô tô BKS: 88H1 – 230.08.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu trắng đen bạc, BKS: 88H1 – 230.08, SM: HC12E7320200; SK: 1257FY320113.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu xám đen bạc, BKS: 88H1 – 140.13, SM: HC12E5390259; SK: RLHHC 1211DY390071.

**Đồ vật, tài liệu thu giữ khi khám xét khẩn cấp:*

Ngày 21/5/2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố P Yên đã ra Lệnh khám xét khẩn cấp chỗ ở của Nguyễn Duy H tạm giữ: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S, màu đen trắng, BKS: 19F1 – 086.32, số khung: RHHC120XBY575417, số máy: HC12E3375540, xe có gương chiếu hậu bên trái đã qua sử dụng; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave anpha, màu đen trắng, BKS:88C1 -152.63, số máy: HC12E5547470, số khung: RLHHC1214DY547379, xe không có gương chiếu hậu đã qua sử dụng.

**Đồ vật, tài liệu thu giữ do Nguyễn Duy H tự giao nộp gồm:*

01 giấy chứng minh nhân dân (CMND) số 122023333, họ tên Nguyễn Thị Hạnh sinh ngày 20/12/1982, hộ khẩu thường trú (HKTT): Lương Phong, Hiệp Hòa, Bắc Giang; 01 giấy CMND số 135376136, họ tên Nguyễn Thị H2, sinh ngày 15/11/1978, HKTT: Đạo Tú, Tam Dương, Vĩnh Phúc; 01 giấy CMND số 13547309, họ tên Ngô Văn B sinh ngày 25/6/1992, HKTT: Nam Viêm, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 giấy CMND số 135477205, họ tên Đào Duy T7, sinh ngày 06/12/1995, HKTT: Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 giấy CMND số 135832187, họ tên Phan Anh T8, sinh ngày 27/10/1996, HKTT: Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 giấy CMND số 135830304, họ tên Đinh Quang H6, sinh ngày 22/4/1995, HKTT: Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 giấy CMND số 135350776, họ tên Ngô Xuân T7, sinh ngày 22/8/1986, HKTT: Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 giấy CMND số 011629935, họ tên Nguyễn Quang N, sinh ngày 08/12/1963, HKTT: Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội; 01 giấy CMND số 135832583, họ tên Đinh Sơn T9, sinh ngày 21/01/1996, HKTT: Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 giấy CMND số 001058003009, họ tên Tô Quang T5, sinh ngày 06/7/1958, HKTT: Phố Huế, Hai bà Trưng, Hà Nội và 01 sổ hộ khẩu Tô Quang T5; 01 giấy CMND số 026097001567, họ tên Vũ Tuấn Đ, sinh ngày 19/3/1997, HKTT: Trung Nhị, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 giấy CMND số 026097001616, họ tên Nguyễn Văn K, sinh ngày 03/12/1997, HKTT: Tiền Châu, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 giấy căn cước công dân (CCCD) số

026085002843 họ tên Trần Trọng H5, sinh ngày 24/10/1985, HKTT: Đồng Xuân, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 CCCD số 026700004461 họ tên Ngô Bá H3, sinh ngày 08/3/2000, HKTT: Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 CCCD số 026083006078 họ tên Nguyễn Văn T7, sinh ngày 22/10/1983, HKTT: Nam Viêm, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 CCCD số 026200007297 họ tên Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 24/10/2000, HKTT: Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 CCCD số 001095011536 họ tên Nguyễn M P, sinh ngày 29/5/1995, HKTT: Đại Thịnh, Mê Linh, Hà Nội; 01 CCCD số 001096011164, họ tên Ngô Văn Gi, sinh ngày 12/9/1996, HKTT: Đại Thịnh, Mê Linh, Hà Nội; 01 CCCD số 026098004241 họ tên Nguyễn Văn Vinh, sinh năm 1998, HKTT: Nam Viêm, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 giấy phép lái xe họ tên Trần Hữu D1, sinh năm 1970, HKTT: Hương Canh, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc; 01 giấy phép lái xe họ tên Phạm Anh T8, sinh năm 1996, HKTT: Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 giấy phép lái xe họ tên Nguyễn Văn T14, sinh năm 1997, HKTT: Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 giấy phép lái xe họ tên Vũ Anh T4, sinh năm 1993, HKTT: Hậu Bông, Hạ Hòa, Phú Thọ; 01 giấy phép lái xe họ tên Nguyễn M P, sinh năm 1995 trú tại Đại Thịnh, Mê Linh, Hà Nội + 01 CCCD mang tên Nguyễn Mạnh P; 01 đăng kí mô tô BKS: 19F1 – 086.32 chủ sở hữu Vũ Anh T8 HKTT: Hậu Bông, Hạ Hòa, Phú Thọ; 01 thẻ ATM Viettinbank tên “ Tran Trong Hieu”; 01 thẻ ATM Vettinbank tên “ Nguyen Duc Chuan”; 01 thẻ ATM BIDV tên “ Nguyen Tu Anh” ; 01 thẻ ATM BIDV tên “ Duong Toan Trung”; 01 sổ hộ khẩu số 040457058, chủ hộ Dương Văn Hách, sinh năm 1978, HKTT: Lương Phng, Hiệp Hòa, Bắc Gi; 01 sổ hộ khẩu số 630378542 chủ hộ Trần Xuân Khước, sinh năm 1930, HKTT: Cao Minh, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 sổ hộ khẩu số 630328946, chủ hộ Nguyễn Xuân P1, sinh năm 1947, HKTT: Trưng Tắc, Phcus Yên, Vĩnh P; 01 sổ hộ khẩu số 1486, chủ hộ Húc Đạt Thắng, sinh năm 1979, HKTT: Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 sổ bảo hiểm xã hội số 2614107532, họ tên Ngô Văn M, sinh năm 1994, HKTT: Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc; 01 con dấu màu đỏ ghi chữ : Giám đốc Nguyễn Duy H; 01 con dấu màu xanh ghi chữ: cửa hàng cầm đồ Duy H; GPKD: 1948008196; 01 con dấu màu đỏ ghi chữ Nguyễn Duy H; 05 quyển sổ ghi giấy vay tiền kiêm nhận nợ; 10 tờ giấy ghi giấy vay tiền kiêm nhận nợ; 02 giấy vay tiền đều có chữ kí của Nguyễn Duy H;

- Số tiền 75.000.000 đồng.

** Thu giữ của những người vay tiền:* Thu giữ của Hoàng Văn D 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ của người vay Hoàng Văn D; của Ngô Bá H3 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ ghi tên Ngô Bá H3; của Vũ Anh T4 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ và 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Vũ Anh T4; của Nguyễn Quang N 01 giấy

vay tiền kiêm nhận nợ ghi ngày 03/3/2020 ghi tên Nguyễn Quang N; của Phạm Anh T8 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ của Phạm Anh T8; của Nguyễn Đức C1 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ ngày 29/11/2019 kí tên Nguyễn Đức C1; của Nguyễn Văn T14 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ ngày 08/5/2020 ghi tên Nguyễn Văn T14; của Đinh Quang H6 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ của người vay nợ Đinh Quang H6 ghi ngày 14/5/2020; của Nguyễn Thị H2 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ người vay là Nguyễn Thị H2.

Tại cáo trạng số: 78/CT – VKSPY ngày 13/11/2020 Viện kiểm sát nhân dân thành phố P Yên truy tố bị cáo Nguyễn Duy H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát luận tội, giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Nguyễn Duy H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Duy H từ 02 (Hai) năm đến 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Nguyễn Duy H cho Ủy ban nhân dân phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày Ủy ban nhân dân phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Trong trường hợp bị cáo Nguyễn Duy H có thay đổi về nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự: Phạt bị cáo Nguyễn Duy H từ 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) đến 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

** Đề nghị áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.*

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền gốc và tiền lãi trong hạn là 50.029.863 đồng. Nhưng trừ vào số tiền 108.053.000 đồng cơ quan điều tra đã thu giữ. Trả lại cho bị cáo H số tiền 58.023.137 đồng nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Truy thu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (người vay) nộp sung quỹ Nhà nước số tiền gốc còn lại chưa trả bị cáo Nguyễn Duy H tổng số tiền 143.500.000 đồng gồm: Anh Nguyễn Hữu T1 phải nộp 3.000.000 đồng; anh Dương Xuân T2 5.000.000 đồng; anh Phạm Văn C phải nộp 2.000.000

đồng; anh Hoàng Minh T3 phải nộp 7.000.000 đồng; anh Hoàng Văn D phải nộp 8.000.000 đồng; anh Ngô Văn Gi phải nộp 6.000.000 đồng; Anh Vũ Anh T4 phải nộp số tiền 6.000.000 đồng; anh Nguyễn Quang N phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; anh Nguyễn Mạnh P phải nộp 5.000.000 đồng; anh Tô Quang T5 phải nộp số tiền 8.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn K phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; anh Ngô Văn B phải nộp số tiền 4.000.000 đồng; anh H3 Văn T7 phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H2 phải nộp số tiền 5.200.000 đồng; anh Đào Duy T7 phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; anh Vũ Tuấn Đ phải nộp 3.000.000 đồng; anh Ngô Văn M phải nộp 6.000.000 đồng; anh Trần Hữu D1 phải nộp số tiền 10.000.000 đồng; anh Đỗ Văn H3 phải nộp 3.000.000 đồng; anh Phạm Anh T8 phải nộp số tiền 2.000.000 đồng; anh Trần Vũ D1 phải nộp số tiền 2.000.000 đồng; anh Đinh Sơn T9 phải nộp số tiền 9.000.000 đồng; anh Nguyễn Đức C1 phải nộp số tiền 14.000.000 đồng; anh Nguyễn Xuân T10 phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Thanh V phải nộp số tiền 10.300.000 đồng.

- Buộc Nguyễn Duy H phải trả số tiền lãi vượt quá quy định cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (người vay) tổng số tiền 90.444.137 đồng gồm: Trả cho anh Đỗ Ngọc V 611.781 đồng; trả cho anh Nguyễn Văn H1 1.691.507 đồng; trả cho anh Nguyễn Hữu T1 1.048.494 đồng; trả anh Dương Xuân T2 5.178.082 đồng; trả anh Phạm Văn C 5.075.343 đồng; trả Hoàng Minh T3 7.550.684 đồng; trả anh Hoàng Văn D 4.539.452 đồng; trả anh Ngô Văn Gi 2.485.479 đồng; trả anh Vũ Anh T4 400.685 đồng; trả anh Nguyễn Quang N 1.335.616 đồng; trả anh Nguyễn Mạnh P 8.013.699 đồng; trả anh Tô Quang T5 3.383.562 đồng; trả anh Nguyễn Văn K 4.223.452 đồng; trả anh Ngô Văn B 1.602.740 đồng; trả anh Hoàng Văn T7 2.671.233 đồng; trả chị Nguyễn Thị H2 1.869.863 đồng; trả anh Đào Duy T7 4.674.658 đồng; trả anh Vũ Tuấn Đ 4.006.849 đồng; trả anh Ngô Văn M 6.835.068 đồng; trả anh Trần Hữu D1 9.930.822 đồng; trả anh Đỗ Văn H3 432.603 đồng; trả anh Phạm Anh T8 178.082 đồng; trả anh Trần Vũ D1 267.123 đồng; trả anh Đinh Sơn T9 4.608.220 đồng; trả anh Nguyễn Đức C1 1.781.917 đồng; trả anh Nguyễn Xuân T10 2.485.479 đồng; trả chị Trần Thị Thanh V 3.561.644 đồng.

- Tịch thu bán sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động, có vỏ màu trắng, bên ngoài ghi chữ Iphone, Imei: 356726087093027 và 01 chiếc điện thoại di động, màu đồng, vỏ bên ngoài ghi chữ Iphnoe, Imei: 356768082633282.

- Tịch thu bán sung quỹ Nhà nước 01 chiếc máy tính nhãn hiệu Casio.

- Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc bút bi mực màu xanh, 01 con dấu màu đỏ ghi chữ: Giám đốc Nguyễn Duy H, 01 con dấu màu xanh ghi chữ: Cửa hàng cầm đồ Duy H, GPKD: 1948008196 và 01 con dấu màu đỏ ghi chữ: Nguyễn Duy H.

- Trả lại cho Nguyễn Duy H 01 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 19H8008196 mang tên Nguyễn Duy H và 01 Hợp đồng thuê cửa hàng, ghi ngày 30/9/2018, người thuê: Nguyễn Duy H.

* *Về án phí*: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Duy H phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm

Bị cáo không có ý kiến bổ sung gì khác và không có ý kiến tham gia tranh luận.

Bị cáo H nói lời sau cùng: Các bị cáo biết việc làm của mình là sai, là vi phạm pháp luật. Bị cáo rất ân hận, mong Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất để các bị cáo được sớm trở về với gia đình, trở thành người công dân có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố P Yên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân thành phố P Yên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Lời khai nhận của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người làm chứng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đủ cơ sở khẳng định rằng: Trong khoảng thời gian từ tháng 7 năm 2018 đến ngày 21 tháng 5 năm 2020, Nguyễn Duy H có hành vi cho 27 người vay tiền, lãi suất thấp nhất là 109,5%/năm, cao nhất là 182,5%/năm. Với tổng số tiền cho vay là 180.200.000 đồng, tổng tiền lãi là 103.774.000 đồng, trong đó lãi hợp pháp là 13.329.863 đồng, số tiền thu lợi là 90.444.137 đồng. Khách vay đã trả gốc 36.700.000 đồng, còn nợ gốc 143.500.000 đồng.

[3] Xét tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng nhưng hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính. Với vỏ bọc Cửa hàng mua bán xe máy “Duy H”, bị cáo đã sử dụng địa điểm kinh doanh làm nơi giao dịch cho vay lãi nặng, tại đây bị cáo trực tiếp thực hiện việc cho vay. Bị cáo đã lợi dụng nhu cầu của người dân cần vay số tiền không nhiều, nhằm phục vụ nhu cầu cấp thiết của đời sống và họ thiếu hiểu biết các quy định của pháp luật trong giao dịch dân sự để đưa ra mức lãi suất từ 3.000 đồng đến 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ ngày để người dân lầm tưởng về mức lãi suất thấp và khó có thể xác định chính xác mức lãi suất mà bị cáo áp đặt nếu không có kiến thức về lãi suất tín dụng. Trong 27 trường hợp vay đều có mức lãi suất từ 109,5%/năm đến 182,5%/năm diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 168 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...”*. Đủ cơ sở khẳng định bị cáo phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Của Bộ luật hình sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lời bất chính từ 30.000.000đ đến dưới 100.000.000đ ... thì bị phạt tiền từ 50.000.000đ đến 200.000.000đ hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm”.

[4] Xét nhân thân, tính chất, mức độ, vai trò của bị cáo cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy rằng: Về nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Với các tình tiết giảm nhẹ nêu trên, cần xem xét cho bị cáo được hưởng mức hình phạt như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng đủ tác dụng phòng ngừa và giáo dục chung.

[5] Về biện pháp tư pháp: Theo quy định tại khoản 1 Điều 168 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...”*

Giao dịch cho vay của bị cáo với người vay với lãi suất gấp hơn 5 lần mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự là giao dịch trái pháp luật

nên toàn bộ số tiền gốc cho vay là phương tiện phạm tội cần truy thu sung quỹ Nhà nước. Số tiền lãi trong hạn là thu lời bất chính buộc bị cáo truy thu sung quỹ Nhà nước. Số tiền lãi quá quy định buộc bị cáo phải trả lại cho người vay.

Xử lý đối với khoản tiền gốc người vay đã trả và khoản tiền gốc người vay chưa trả cho bị cáo:

Buộc Nguyễn Duy H phải trả số tiền lãi vượt quá quy định cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (người vay) tổng số tiền 90.444.137 đồng gồm: Trả anh Đỗ Ngọc V 611.781 đồng; trả anh Nguyễn Văn H1 1.691.507 đồng, Trả anh Nguyễn Hữu T1 1.048.494 đồng; trả anh Dương Xuân T2 5.178.082 đồng; trả anh Phạm Văn C 5.075.343 đồng; trả H3 Minh T3 7.550.684 đồng; trả anh Hoàng Văn D 4.539.452 đồng; trả anh Ngô Văn Gi 2.485.479 đồng; trả anh Vũ Anh T4 400.685 đồng; trả anh Nguyễn Quang N 1.335.616 đồng; trả anh Nguyễn Mạnh P 8.013.699 đồng; trả anh Tô Quang T5 3.383.562 đồng; trả anh Nguyễn Văn K 4.223.452 đồng; trả anh Ngô Văn B 1.602.740 đồng; trả anh Hoàng Văn T7 2.671.233 đồng; trả chị Nguyễn Thị H2 1.869.863 đồng; trả anh Đào Duy T7 4.674.658 đồng; trả anh Vũ Tuấn Đ 4.006.849 đồng; trả anh Ngô Văn M 6.835.068 đồng; trả anh Trần Hữu D1 9.930.822 đồng; trả anh Đỗ Văn H3 432.603 đồng; trả anh Phạm Anh T8 178.082 đồng; trả anh Trần Vũ D1 267.123 đồng; trả anh Đinh Sơn T9 4.608.220 đồng; trả anh Nguyễn Đức C1 1.781.917 đồng; trả anh Nguyễn Xuân T10 2.485.479 đồng; trả chị Trần Thị Thanh V 3.561.644 đồng.

- Truy thu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (người vay) nộp sung quỹ Nhà nước số tiền gốc còn lại chưa trả bị cáo Nguyễn Duy H số tiền 143.500.000 đồng gồm: Anh Nguyễn Hữu T1 phải nộp 3.000.000 đồng; anh Dương Xuân T2 phải nộp 5.000.000 đồng; anh Phạm Văn C phải nộp 2.000.000 đồng; anh Hoàng Minh T3 phải nộp 7.000.000 đồng; anh Hoàng Văn D phải nộp 8.000.000 đồng; anh Ngô Văn Gi phải nộp 6.000.000 đồng; Anh Vũ Anh T4 phải nộp số tiền 6.000.000 đồng; anh Nguyễn Quang N phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; anh Nguyễn Mạnh P phải nộp 5.000.000 đồng; anh Tô Quang T5 phải nộp số tiền 8.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn K phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; anh Ngô Văn B phải nộp số tiền 4.000.000 đồng; anh Hoàng Văn T7 phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H2 phải nộp số tiền 5.200.000 đồng; anh Đào Duy T7 phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; anh Vũ T8 Đ phải nộp 3.000.000 đồng; anh Ngô Văn M phải nộp 6.000.000 đồng; anh Trần Hữu D1 phải nộp số tiền 10.000.000 đồng; anh Đỗ Văn H3 phải nộp 3.000.000 đồng; anh Phạm Anh T8 phải nộp số tiền 2.000.000 đồng; anh Trần Vũ D1 phải nộp số tiền 2.000.000 đồng; anh Đinh Sơn T9 phải nộp số tiền

9.000.000 đồng; anh Nguyễn Đức C1 phải nộp số tiền 14.000.000 đồng; anh Nguyễn Xuân T10 phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Thanh V phải nộp số tiền 10.300.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo phải nộp vào ngân sách Nhà nước gồm: Tiền gốc và tiền lãi trong hạn mà bị cáo phải truy nộp để sung quỹ Nhà nước là 50.029.863 đồng.

Tổng số tiền một số người vay còn nợ gốc bị cáo nay phải nộp sung quỹ Nhà nước là: 143.500.000 đồng.

Tổng số tiền lãi vượt quá bị cáo còn phải trả cho các người vay là: 90.444.137 đồng.

[6] Về xử lý vật chứng:

Số tiền 108.053.000 đồng cơ quan điều tra thu giữ của H và H đã tự nguyện nộp trong đó: Số tiền 33.053.000 đồng đã tạm giữ khi kiểm tra cửa hàng của bị cáo Nguyễn Duy H và số tiền 75.000.000 đồng H chủ động nộp để khắc phục hậu quả. Quá trình điều tra xác định bị cáo đã sử dụng số tiền trên để thực hiện hành vi cho vay lãi và thu lợi bất chính nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước gồm: Số tiền gốc mà người vay đã trả H là 36.700.000 đồng gồm (H, V, T3, Đ, T8, T10 và V) và tổng số tiền lãi trong hạn là 13.329.863 đồng. Trả lại cho bị cáo H số tiền 58.023.137 đồng nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Đối với 01 chiếc điện thoại di động, có vỏ màu trắng, bên ngoài ghi chữ Iphone, Imei: 356726087093027 và 01 chiếc điện thoại di động, màu đồng, vỏ bên ngoài ghi chữ Iphnoe, Imei: 356768082633282. Quá trình điều tra, xác định cả hai chiếc điện thoại trên là của H đều đã sử dụng vào mục đích liên lạc, giao dịch để thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Do vậy, cần tịch thu bán sung quỹ Nhà nước là phù hợp.

Đối với 01 chiếc máy tính nhãn hiệu Casio. Quá trình điều tra, xác định là tài sản của Nguyễn Duy H đã sử dụng vào mục đích phục vụ cho quá trình thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Do vậy, cần tịch thu bán sung quỹ Nhà nước là phù hợp.

Đối với 01 chiếc bút bi mực màu xanh, 01 con dấu màu đỏ ghi chữ: Giám đốc Nguyễn Duy H, 01 con dấu màu xanh ghi chữ: Cửa hàng cầm đồ Duy H, GPKD: 1948008196 và 01 con dấu màu đỏ ghi chữ: Nguyễn Duy H. Quá trình điều tra, xác định là tài sản của Nguyễn Duy H đã sử dụng vào mục đích phục vụ cho quá trình thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nhưng không còn giá trị sử dụng. Do vậy, cần tịch thu tiêu hủy là phù hợp.

Đối với 01 thẻ nhớ HC của Nguyễn Duy H. Quá trình điều tra, xác định bên trong thẻ nhớ không có dữ liệu, thông tin liên quan đến hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của đối tượng. Đồng thời, Nguyễn Duy H cũng không sử

dụng vào mục đích phạm tội. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P Yên đã trả lại cho Nguyễn Duy H là phù hợp.

Đối với 05 quyền sở hữu có tiêu đề dịch vụ cầm đồ Duy H là các tờ giấy vay tiền kiêm nhận nợ, 23 tờ giấy vay tiền kiêm nhận nợ và 02 tờ giấy vay tiền. Quá trình điều tra, xác định là giấy tờ giao dịch cho vay lãi nặng giữa Nguyễn Duy H và những người vay tiền. Cần chuyển theo hồ sơ để làm chứng cứ.

Đối với 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 19H8008196 mang tên Nguyễn Duy H và 01 Hợp đồng thuê cửa hàng, ghi ngày 30/9/2018, người thuê: Nguyễn Duy H. Quá trình điều tra, xác định giấy tờ này là của Nguyễn Duy H để phục vụ việc kinh doanh mua bán xe máy. Cần trả lại cho Nguyễn Duy H.

Đối với 01 giấy đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 88H1-140.13 và 01 Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn H1. Quá trình điều tra, xác định giấy tờ trên là của anh Nguyễn Văn H1 đã sử dụng để cầm cố khi vay tiền của Nguyễn Duy H. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P Yên đã trả lại cho anh Nguyễn Văn H1 là phù hợp.

Đối với 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 88H1-230.08 và 01 chứng minh nhân dân mang tên Đỗ Ngọc V. Quá trình điều tra, xác định giấy tờ, tài sản trên là của anh Đỗ Ngọc V đã sử dụng để cầm cố khi vay tiền của Nguyễn Duy H. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P Yên đã trả lại cho anh Đỗ Ngọc V là phù hợp.

Đối với 01 Đăng ký xe mô tô và 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 19F1-086.32, 01 giấy phép lái xe mang tên Vũ Anh T4. Quá trình điều tra xác định, giấy tờ, tài sản trên là của anh Vũ Anh T4 đã sử dụng để cầm cố khi vay tiền của Nguyễn Duy H. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P Yên đã trả lại cho anh Vũ Anh T4 là phù hợp.

Đối với 03 Chứng minh nhân dân lần lượt mang tên Nguyễn Văn T7 ở phường N, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; Đinh Quang H6 ở phường P, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc và Nguyễn Quang N ở phố Tôn Đ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Quá trình điều tra xác định, 03 Chứng minh nhân dân trên lần lượt là của anh Nguyễn Văn T7, Đinh Quang H6 và Nguyễn Quang N, đều đã sử dụng để cầm cố khi vay tiền của Nguyễn Duy H. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Phúc Yên đã trả lại cho anh Nguyễn Văn T7, Đinh Quang H6 và Nguyễn Quang N theo quy định.

Đối với 01 giấy chứng minh nhân dân và 01 Sổ hộ khẩu đều mang tên Tô Quang T5 ở quận Hai B, thành phố Hà Nội. Quá trình điều tra xác định, giấy tờ

trên là của anh Tô Quang T5, đã sử dụng để cầm cố khi vay tiền của Nguyễn Duy H. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Phúc Yên đã trả lại cho anh Tô Quang T5 theo quy định.

Đối với 09 Giấy chứng minh nhân dân lần lượt mang tên Nguyễn Thị H2, sinh ngày 15/11/1978, HKTT: Xã Đ, huyện Tam, tỉnh Vĩnh P; Ngô Văn B, sinh ngày: 25/6/1992, HKTT: Phường N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc; Đào Duy T7, sinh ngày 06/12/1995, HKTT: Phường P, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; Phạm Anh T8, sinh ngày 27/10/1996, HKTT: Phường P, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; Ngô Xuân T7, sinh ngày 22/8/1986, HKTT: Phường P, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; Đinh Sơn T9, sinh ngày 21/01/1996, HKTT: Phường P, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; Vũ Tuấn Đ, sinh ngày 19/3/1997, HKTT: Phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc; Nguyễn Văn K, sinh ngày 03/12/1997, HKTT: Phường T, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; Trần Trọng H5, sinh ngày 24/10/1985, HKTT: Phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình điều tra, xác định là Giấy chứng minh nhân dân của chị Nguyễn Thị H2, anh Ngô Văn B, anh Đào Duy T7, anh Phạm Anh T8, anh Ngô Xuân T7, anh Đinh Sơn T9, anh Vũ T8 Đ, anh Nguyễn Văn K và anh Trần Trọng H5, đều đã sử dụng để cầm cố khi vay tiền của Nguyễn Duy H. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P Yên đã trả lại những Giấy chứng minh nhân dân cho những người trên theo quy định.

Đối với 04 CCCD lần lượt mang tên Ngô Bá H3, sinh ngày 08/3/2000, HKTT: Phường P, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 08/3/2000, HKTT: Phường P, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; Nguyễn M P, sinh ngày 29/5/1995, HKTT: Xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội; Ngô Văn Gi, sinh ngày 12/9/1996, HKTT: Xã Đ, huyện M, thành phố Hà Nội. Quá trình điều tra xác định là CCCD của anh Ngô Bá H3, anh Nguyễn Hữu T1, anh Nguyễn Mạnh P và anh Ngô Văn Gi, đều đã sử dụng để cầm cố khi vay tiền của Nguyễn Duy H. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát Công an thành phố Phúc Yên đã trả lại những CCCD cho những người trên theo quy định.

Đối với 04 Giấy phép lái xe lần lượt mang tên Trần Hữu D1, sinh năm 1970, HKTT: Thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; Phạm Anh T8, sinh năm 1996, HKTT: Phường P, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; Nguyễn Văn T14, sinh năm 1997, HKTT: Phường P Thắng, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc và Nguyễn Mạnh P, sinh năm 1995, HKTT: Xã Đ, huyện M, thành phố Hà Nội. Quá trình điều tra, xác định là Giấy phép lái xe của các anh Trần Hữu D1, Phạm Anh T8, Nguyễn Văn T14 và Nguyễn Mạnh P, đều sử dụng để cầm cố khi vay

tiền của Nguyễn Duy H. Do vậy, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phúc Yên đã trả lại những Giấy phép lái xe cho những người trên theo quy định.

Đối với 02 Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ là Trần Duy K1, sinh năm 1930, HKTT: Xã C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc và chủ hộ là Hoàng Đức Thắng, sinh năm 1979, HKTT: Phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình điều tra, xác định là sổ hộ khẩu của gia đình nhà chị Trần Thị Thanh V ở phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc và chị Nguyễn Thị H2 ở phường P T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, chị V và chị H2 đã sử dụng để cầm cố khi vay tiền của Nguyễn Duy H. Do vậy, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Phúc Yên đã trả lại sổ hộ khẩu trên cho chị Trần Thị Thanh V và chị Nguyễn Thị H2 theo quy định.

Đối với 02 Thẻ ATM Ngân hàng VietinBank tên “Tran Trong Hieu” và “Nguyen Duc Chuan”. Quá trình điều tra, xác định là thẻ ATM của anh Trần Trọng H5 và anh Nguyễn Đức C1, đều đã sử dụng để cầm cố khi vay tiền của Nguyễn Duy H. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Phúc Yên đã trả lại cho anh Trần Trọng H5 và anh Nguyễn Đức C1 theo quy định.

Đối với 01 Sổ bảo hiểm xã hội số 2614107532, tên Ngô Văn M, sinh năm 1994, HKTT: Phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình điều tra xác định là của anh Ngô Văn M đã sử dụng để cầm cố khi vay tiền của Nguyễn Duy H. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Phúc Yên đã trả lại cho anh Ngô Văn M theo quy định.

Đối với 02 Sổ hộ khẩu có tên chủ hộ là Nguyễn Xuân P1 và Dương Văn H9, 02 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn Vinh và Nguyễn Thị H10, 02 Thẻ ATM của Ngân hàng BIDV ghi tên “NGUYEN TU ANH” và “DUONG TOAN TRUNG” và 01 chiếc xe mô tô gắn biển kiểm soát: 88C1-152.63 đăng kí xe mang tên Nguyễn Đăng L, trú tại An Khang, Yên Thạch, Sông Lô, Vĩnh Phúc. Quá trình điều tra, H khai sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân và thẻ ngân hàng, 01 xe máy nêu trên H khai giữ lại khi cho các đối tượng trên vay tiền. T5 hành xác minh tại địa phương, chưa làm việc được với chủ sở hữu do họ vắng mặt tại địa phương, chưa rõ đi đâu, làm gì nên chưa làm rõ được nguồn gốc, mục đích sử dụng của những đồ vật, tài liệu trên. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Phúc Yên giữ lại tiếp tục điều tra, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

[7] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử thấy bị cáo là lao động tự do không có nghề nghiệp ổn định, không xác định được mức thu nhập ổn định hàng tháng nên miễn khấu trừ phần trăm thu nhập cho bị cáo. Về hình phạt bổ sung cần phạt bị cáo H 40.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước là phù hợp.

[8] Về án phí: Buộc bị cáo H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Duy H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Nguyễn Duy H 02 (Hai) năm cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Nguyễn Duy H cho Ủy ban nhân dân phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày Ủy ban nhân dân phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Trong trường hợp bị cáo Nguyễn Duy H có thay đổi về nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự: Phạt bị cáo Nguyễn Duy H 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

Căn cứ Điều 46, 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 50.029.863 đồng nhưng trừ vào số tiền 108.053.000 đồng cơ quan điều tra đã thu giữ. Trả lại cho bị cáo H số tiền 58.023.137 đồng nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Truy thu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (người vay) nộp sung quỹ Nhà nước số tiền gốc còn lại chưa trả bị cáo Nguyễn Duy H số tiền 143.500.000 đồng gồm: Anh Nguyễn Hữu T1 phải nộp 3.000.000 đồng; anh Dương Xuân T2 5.000.000 đồng; anh Phạm Văn C phải nộp 2.000.000 đồng; anh Hoàng Minh T3 phải nộp 7.000.000 đồng; anh Hoàng Văn D phải nộp 8.000.000 đồng; anh Ngô Văn Gi phải nộp 6.000.000 đồng; Anh Vũ Anh T4 phải nộp số tiền 6.000.000 đồng; anh Nguyễn Quang N phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; anh Nguyễn Mạnh P phải nộp 5.000.000 đồng; anh Tô Quang T5 phải nộp số tiền 8.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn K phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; anh Ngô Văn B phải nộp số tiền 4.000.000 đồng; anh Hoàng Văn T7 phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H2 phải nộp số tiền 5.200.000 đồng; anh Đào Duy T7 phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; anh Vũ T8 Đ phải nộp 3.000.000 đồng; anh Ngô Văn M phải nộp 6.000.000 đồng; anh Trần Hữu D1 phải nộp số tiền 10.000.000 đồng; anh Đỗ Văn H3 phải nộp 3.000.000 đồng; anh Phạm Anh T8 phải nộp số tiền 2.000.000 đồng; anh Trần Vũ D1 phải nộp số tiền 2.000.000 đồng; anh Đinh Sơn T9 phải nộp số tiền 9.000.000 đồng; anh Nguyễn Đức C1 phải nộp số tiền 14.000.000 đồng; anh

Nguyễn Xuân T10 phải nộp số tiền 5.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Thanh V phải nộp số tiền 10.300.000 đồng.

- Buộc Nguyễn Duy H phải trả số tiền lãi vượt quá quy định cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (người vay) là 90.444.137 đồng gồm: Trả anh Đỗ Ngọc V 611.781 đồng; trả anh Nguyễn Văn H1 1.691.507 đồng, trả anh Nguyễn Hữu T1 1.048.494 đồng; trả anh Dương Xuân T2 5.178.082 đồng; trả anh Phạm Văn C 5.075.343 đồng; trả Hoàng Minh T3 7.550.684 đồng; trả anh Hoàng Văn D 4.539.452 đồng; trả anh Ngô Văn Gi 2.485.479 đồng; trả anh Vũ Anh T4 400.685 đồng; trả anh Nguyễn Quang N 1.335.616 đồng; trả anh Nguyễn M P 8.013.699 đồng; trả anh Tô Quang T5 3.383.562 đồng; trả anh Nguyễn Văn K 4.223.452 đồng; trả anh Ngô Văn B 1.602.740 đồng; trả anh H3 Văn T7 2.671.233 đồng; trả chị Nguyễn Thị H2 1.869.863 đồng; trả anh Đào Duy T7 4.674.658 đồng; trả anh Vũ Tuấn Đ 4.006.849 đồng; trả anh Ngô Văn M 6.835.068 đồng; trả anh Trần Hữu D1 9.930.822 đồng; trả anh Đỗ Văn H3 432.603 đồng; trả anh Phạm Anh T8 178.082 đồng; trả anh Trần Vũ D1 267.123 đồng; trả anh Đinh Sơn T9 4.608.220 đồng; trả anh Nguyễn Đức C1 1.781.917 đồng; trả anh Nguyễn Xuân T10 2.485.479 đồng; trả chị Trần Thị Thanh V 3.561.644 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Tịch thu bán sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động, có vỏ màu trắng, bên ngoài ghi chữ Iphone, Imei: 356726087093027 và 01 chiếc điện thoại di động, màu đồng, vỏ bên ngoài ghi chữ Iphnoe, Imei: 356768082633282.

- Tịch thu bán sung quỹ Nhà nước 01 chiếc máy tính nhãn hiệu Casio.

- Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc bút bi mực màu xanh, 01 con dấu màu đỏ ghi chữ: Giám đốc Nguyễn Duy H, 01 con dấu màu xanh ghi chữ: Cửa hàng cầm đồ Duy H, GPKD: 1948008196 và 01 con dấu màu đỏ ghi chữ: Nguyễn Duy H.

- Trả lại cho Nguyễn Duy H 01 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 19H8008196 mang tên Nguyễn Duy H và 01 Hợp đồng thuê cửa hàng, ghi ngày 30/9/2018, người thuê: Nguyễn Duy H.

Tất cả vật chứng và số tiền nêu trên đều có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P Yên.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Duy H phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Phúc Yên;
- Công an thành phố P Yên;
- UBND nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo; Người có QLNVLQ;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh P;
- Lưu HS, bộ phận theo dõi THAHS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Trang Nhung